

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*  
*đã được kiểm toán*



## MỤC LỤC

|                                      | <b>Trang</b>  |
|--------------------------------------|---------------|
| <b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b> | <b>2 - 3</b>  |
| <b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>     | <b>4 - 5</b>  |
| <b>Báo cáo tài chính</b>             | <b>6 - 29</b> |
| Bảng cân đối kế toán                 | 6 - 8         |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 9             |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 10 - 11       |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính    | 12 - 29       |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0500447117 ngày 18 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là kinh doanh bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 345 đường 72, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Văn phòng giao dịch tại số 47 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|                       |          |
|-----------------------|----------|
| Bà Nguyễn Thị Vân Anh | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Tuấn Hoàng | Ủy viên  |
| Bà Lê Thị Mùi         | Ủy viên  |

### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Tuấn Hoàng | Tổng Giám đốc     |
| Bà Âu Thiên Hương     | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Luyện   | Kế toán trưởng    |

### **BAN KIỂM SOÁT**

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Bà Đinh Thị Hương Thảo | Trưởng ban |
|------------------------|------------|

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tuấn Hoàng.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán NVA – Chi nhánh phía Bắc đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THẮNG LONG

Số 345 đường 72, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

### Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

---

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc *lu*



*Nguyễn Tuấn Hoàng*

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2025

Số : 29.11.2/24/BCTC/NVA.CNPB

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long, được lập ngày 25 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### ***Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ***

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Hùng Tiến Kim Sơn số tiền 1.751.778.561 đồng (giá gốc là 41.342.646.117 đồng) trên cơ sở Báo cáo tài chính năm 2024 do đơn vị tự lập và chưa được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập. Do vậy, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như các yếu tố liên quan của Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư công nợ các khoản phải trả nhà cung cấp là 2.099.122.680 đồng, số công nợ phải trả chưa được đối chiếu xác nhận công nợ là 2.099.122.680 đồng. Do vậy, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với khoản phải trả nhà cung cấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như các yếu tố liên quan của Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán đối với báo cáo tài chính này tại ngày 28/3/2024.

Các vấn đề ngoại trừ như sau:

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Hùng Tiến Kim Sơn trên cơ sở Báo cáo tài chính năm 2023 do đơn vị tự lập và chưa được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập.
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư công nợ các khoản phải trả nhà cung cấp chưa được đối chiếu xác nhận công nợ là 2.107.768.849 đồng.

**Công ty TNHH Kiểm toán NVA**  
**- Chi nhánh phía Bắc**



**Phạm Văn Cường**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2922-2024-152-1  
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Thị Nguyễn Nhung**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3360-2025-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| STT         | TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm             | Số đầu năm              |
|-------------|--|------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>A.</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>31.174.120.887</b> ✓ | <b>30.798.614.697</b> ✓ |
| <b>I.</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>400.911.473</b> ✓    | <b>155.880.384</b> ✓    |
| 1.          | Tiền   | 111        |             | 400.911.473 ✓           | 155.880.384 ✓           |
| 2.          | Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                       | -                       |
| <b>II.</b>  | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> |             | -                       | -                       |
| 1.          | Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                       | -                       |
| 2.          | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             | -                       | -                       |
| 3.          | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                       | -                       |
| <b>III.</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> |             | <b>30.773.209.414</b> ✓ | <b>30.516.498.996</b> ✓ |
| 1.          | Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.04        | 2.065.191.966 ✓         | 2.182.191.966 ✓         |
| 2.          | Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.05        | 29.842.064.483 ✓        | 29.842.064.483 ✓        |
| 3.          | Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                       | -                       |
| 4.          | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                       | -                       |
| 5.          | Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | V.03        | 371.370.000             | -                       |
| 6.          | Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.06        | 5.377.159.986 ✓         | 5.374.819.568 ✓         |
| 7.          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.07        | (6.882.577.021) ✓       | (6.882.577.021) ✓       |
| 8.          | Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                       | -                       |
| <b>IV.</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> |             | -                       | <b>8.005.712</b> ✓      |
| 1.          | Hàng tồn kho                                     | 141        |             | -                       | 8.005.712 ✓             |
| 2.          | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | -                       | -                       |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | -                       | <b>118.229.605</b> ✓    |
| 1.          | Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.09        | -                       | -                       |
| 2.          | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                       | 118.229.605 ✓           |
| 3.          | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                       | -                       |
| 4.          | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                       | -                       |
| 5.          | Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                       | -                       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THẮNG LONG**

Số 345 đường 72, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| STT         | TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------------|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>B.</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                         | <b>200</b> |             | <b>39.766.549.031</b> | <b>39.795.938.861</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>              | <b>210</b> |             | -                     | -                     |
| 1.          | Phải thu dài hạn của khách hàng                | 211        |             | -                     | -                     |
| 2.          | Trả trước cho người bán dài hạn                | 212        |             | -                     | -                     |
| 5.          | Phải thu về cho vay dài hạn                    | 215        |             | -                     | -                     |
| 6.          | Phải thu dài hạn khác                          | 216        |             | -                     | -                     |
| <b>II.</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                         | <b>220</b> |             | <b>174.541.721</b>    | <b>304.717.445</b>    |
| 1.          | Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | V.08        | 174.541.721           | 304.717.445           |
|             | - Nguyên giá                                   | 222        |             | 6.336.709.455         | 6.336.709.455         |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 223        |             | (6.162.167.734)       | (6.031.992.010)       |
| 2.          | Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224        |             | -                     | -                     |
|             | - Nguyên giá                                   | 225        |             | -                     | -                     |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 226        |             | -                     | -                     |
| 3.          | Tài sản cố định vô hình                        | 227        |             | -                     | -                     |
|             | - Nguyên giá                                   | 228        |             | -                     | -                     |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 229        |             | -                     | -                     |
| <b>III.</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |             | -                     | -                     |
| 1.          | Nguyên giá                                     | 231        |             | -                     | -                     |
| 2.          | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                     | 232        |             | -                     | -                     |
| <b>IV.</b>  | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                 | <b>240</b> |             | -                     | -                     |
| 1.          | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn   | 241        |             | -                     | -                     |
| 2.          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 242        |             | -                     | -                     |
| <b>V.</b>   | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                | <b>250</b> | <b>V.02</b> | <b>39.590.867.556</b> | <b>39.490.277.132</b> |
| 1.          | Đầu tư vào công ty con                         | 251        |             | -                     | -                     |
| 2.          | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết        | 252        |             | 41.342.646.117        | 41.342.646.117        |
| 3.          | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 | 253        |             | -                     | -                     |
| 4.          | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254        |             | (1.751.778.561)       | (1.852.368.985)       |
| 5.          | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                | 255        |             | -                     | -                     |
| <b>VI.</b>  | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> |             | <b>1.139.754</b>      | <b>944.284</b>        |
| 1.          | Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        | V.09        | 1.139.754             | 944.284               |
| 2.          | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262        |             | -                     | -                     |
|             | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>70.940.669.918</b> | <b>70.594.553.558</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG**

Số 345 đường 72, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| STT        | NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C.</b>  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>  | <b>300</b> |             | <b>3.003.845.391</b>  | <b>3.423.951.272</b>  |
| <b>I.</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>  | <b>310</b> |             | <b>2.803.845.391</b>  | <b>3.223.951.272</b>  |
| 1.         | Phải trả người bán ngắn hạn                                   | 311        | V.10        | 2.099.122.680         | 2.533.423.937         |
| 2.         | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                             | 312        |             | 61.500.000            | 61.500.000            |
| 3.         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                           | 313        | V.11        | 189.249.242           | 155.548.633           |
| 4.         | Phải trả người lao động                                       | 314        |             | 40.263.332            | 52.699.998            |
| 5.         | Chi phí phải trả ngắn hạn                                     | 315        | V.12        | 40.000.000            | 45.000.000            |
| 8.         | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                             | 318        | V.14        | 63.525.000            | 63.525.000            |
| 9.         | Phải trả ngắn hạn khác  | 319        | V.13        | 97.202.256            | 99.270.823            |
| 12.        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                     | 322        |             | 212.982.881           | 212.982.881           |
| <b>II.</b> | <b>Nợ dài hạn</b>   | <b>330</b> |             | <b>200.000.000</b>    | <b>200.000.000</b>    |
| 7.         | Phải trả dài hạn khác   | 337        | V.13        | 200.000.000           | 200.000.000           |
| <b>D.</b>  | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>   | <b>400</b> |             | <b>67.936.824.527</b> | <b>67.170.602.286</b> |
| <b>I.</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>   | <b>410</b> | <b>V.15</b> | <b>67.936.824.527</b> | <b>67.170.602.286</b> |
| 1.         | Vốn góp của chủ sở hữu  | 411        |             | 111.000.000.000       | 111.000.000.000       |
|            | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 111.000.000.000       | 111.000.000.000       |
|            | - Cổ phiếu ưu đãi   | 411b       |             | -                     | -                     |
| 2.         | Thặng dư vốn cổ phần  | 412        |             | 91.000.000.000        | 91.000.000.000        |
| 8.         | Quỹ đầu tư phát triển   | 418        |             | 11.718.534.049        | 11.718.534.049        |
| 11.        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                             | 421        |             | (145.781.709.522)     | (146.547.931.763)     |
|            | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | (146.547.931.763)     | (147.116.288.949)     |
|            | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 766.222.241           | 568.357.186           |
| <b>II.</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                             | <b>430</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
|            | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    | <b>440</b> |             | <b>70.940.669.918</b> | <b>70.594.553.558</b> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc




  
 Nguyễn Tuấn Hoàng

Nguyễn Thị Luyên

Nguyễn Thị Luyên

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|-----|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1.  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.01       | 1.712.507.648   | 2.601.792.688   |
| 2.  | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             |                 |                 |
| 3.  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 1.712.507.648 ✓ | 2.601.792.688 ✓ |
| 4.  | Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.02       | 510.083.372 ✓   | 1.392.063.238 ✓ |
| 5.  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 1.202.424.276   | 1.209.729.450   |
| 6.  | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.03       | 3.852.890       | 134.414         |
| 7.  | Chi phí tài chính                               | 22    | VI.04       | (100.590.424)   | (36.129.337) ✓  |
|     | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                | 23    |             | -               | -               |
| 8.  | Chi phí bán hàng                                | 25    |             | -               | -               |
| 9.  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.06       | 363.316.688     | 464.370.697 ✓   |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |             | 943.550.902     | 781.622.504     |
| 11. | Thu nhập khác                                   | 31    |             | -               | -               |
| 12. | Chi phí khác                                    | 32    | VI.05       | 8.736.565       | 64.166.686 ✓    |
| 13. | Lợi nhuận khác                                  | 40    |             | (8.736.565)     | (64.166.686)    |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 50    |             | 934.814.337 ✓   | 717.455.818 ✓   |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 51    | VI.07       | 168.592.096     | 149.098.633     |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 52    |             | -               | -               |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế TNDN                         | 60    |             | 766.222.241     | 568.357.185     |
| 18. | Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu           | 70    | VI.08       | 69              | 51              |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Luyên

Nguyễn Thị Luyên

Nguyễn Tuấn Hoàng

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

| STT        | CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay       | Năm trước       |
|------------|--|-------|-------------|---------------|-----------------|
| <b>I.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |       |             |               |                 |
| 1.         | <i>Lợi nhuận trước thuế</i>  | 01    |             | 934.814.337   | 717.455.818     |
| 2.         | <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>  |       |             |               |                 |
| -          | Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT  | 02    |             | 130.175.724   | 130.175.724     |
| -          | Các khoản dự phòng   | 03    |             | (100.590.424) | (36.129.337)    |
| -          | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | -             | -               |
| -          | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |             | (3.852.890)   | (134.414)       |
| -          | Chi phí lãi vay  | 06    |             | -             | -               |
| -          | Các khoản điều chỉnh khác  | 07    |             | -             | -               |
| 3.         | <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>                     | 08    |             | 960.546.747   | 811.367.791     |
| -          | Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |             | 236.539.872   | (393.643.562)   |
| -          | Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | 8.005.712     | 918.346.026     |
| -          | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            | 11    |             | (439.599.344) | (1.020.029.156) |
| -          | Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |             | (195.470)     | (37.140)        |
| -          | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13    |             | -             | -               |
| -          | Tiền lãi vay đã trả  | 14    |             | -             | -               |
| -          | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    |             | (149.098.633) | (204.752.619)   |
| -          | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    |             | -             | -               |
| -          | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17    |             | -             | -               |
|            | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                                     | 20    |             | 616.198.884   | 111.251.340     |
| <b>II.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |             |               |                 |
| 1.         | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                                | 21    |             | -             | -               |
| 2.         | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                             | 22    |             | -             | -               |
| 3.         | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23    |             | (410.000.000) | -               |
| 4.         | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24    |             | 38.630.000    | -               |
| 5.         | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25    |             | -             | -               |
| 6.         | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26    |             | -             | -               |
| 7.         | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                      | 27    |             | 202.205       | 134.414         |
|            | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>   | 30    |             | (371.167.795) | 134.414         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THẮNG LONG**  
 Số 345 đường 72, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND


| STT         | CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay            | Năm trước          |
|-------------|---|-----------|-------------|--------------------|--------------------|
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                       |           |             |                    |                    |
| 1.          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                         | 31        |             | -                  | -                  |
| 2.          | Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                  | -                  |
| 3.          | Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | -                  | -                  |
| 4.          | Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | -                  | -                  |
| 5.          | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                  | -                  |
| 6.          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | -                  | -                  |
|             | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                 | <i>40</i> |             | <i>-</i>           | <i>-</i>           |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>  | <b>50</b> |             | <b>245.031.089</b> | <b>111.385.754</b> |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>   | <b>60</b> |             | <b>155.880.384</b> | <b>44.494.630</b>  |
|             | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                             | 61        |             | -                  | -                  |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>  | <b>70</b> |             | <b>400.911.473</b> | <b>155.880.384</b> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Luyên

Nguyễn Thị Luyên

Nguyễn Tuấn Hoàng

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2025

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 là kinh doanh bất động sản.

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**05. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có Công ty liên kết là:

| <i>Tên Công ty liên kết</i>       | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i>  |
|-----------------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Hùng Tiến Kim Sơn | Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam |

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 02 người (tại ngày 31/12/2023 là 01 người).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

**02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

Số 345 đường 72, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

#### 02. Các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### 03. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

##### *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

##### *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định cụ thể như sau:

|                             |             |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 25 năm      |
| - Máy móc, thiết bị         | 06 – 15 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 08 năm      |

#### 05. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 06. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG**

Số 345 đường 72, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **07. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

### **08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

### **09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu kinh doanh bất động sản (cho thuê)***

Doanh thu cho thuê được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá giá vốn kinh doanh bất động sản.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là dự phòng giảm giá đầu tư.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THẮNG LONG

Số 345 đường 72, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

#### *Chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; thuế môn bài và các loại thuế, phí và lệ phí khác; chi phí dịch vụ mua ngoài (chi phí tiếp khách, văn phòng phẩm, chi phí khác, ...)

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

### 14. Thông tin về bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Đơn vị tính: VND*

### 01. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                   | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>         |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Tiền                            | 400.911.473               | 155.880.384               |
| + Tiền mặt                        | 391.772.338               | 63.058.468                |
| + Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 9.139.135                 | 92.821.916                |
| - Các khoản tương đương tiền      | -                         | -                         |
| <b>Cộng</b>                       | <b><u>400.911.473</u></b> | <b><u>155.880.384</u></b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG THĂNG LONG**  
Số 345 đường 72, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

|  | Số cuối năm                |                       | Số đầu năm             |                    | Đơn vị tính: VND |                            |                        |          |
|--|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|------------------|----------------------------|------------------------|----------|
|  | % quyền biểu quyết/ sở hữu | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá trị hợp lý (*) |                  | % quyền biểu quyết/ sở hữu | Giá gốc                | Dự phòng |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          |                            | 41.342.646.117        | (1.751.778.561)        |                    |                  | 41.342.646.117             | (1.852.368.985)        |          |
| + Công ty Cổ phần Hùng Tiến Kim Sơn <sup>(a)</sup> | 49,00%                     | 41.342.646.117        | (1.751.778.561)        | (*)                |                  | 41.342.646.117             | (1.852.368.985)        | (*)      |
| <b>Cộng</b>  |                            | <b>41.342.646.117</b> | <b>(1.751.778.561)</b> |                    |                  | <b>41.342.646.117</b>      | <b>(1.852.368.985)</b> |          |

<sup>(a)</sup> Tại ngày 31/12/2024, Công ty sở hữu 2.364.896 cổ phần Công ty Cổ phần Hùng Tiến Kim Sơn chiếm 49% vốn góp của chủ sở hữu tại Công ty Cổ phần Hùng Tiến Kim Sơn.

(\*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Thông tin chi tiết về Công ty liên kết tại ngày 31/12/2024 như sau:**

| Tên Công ty liên kết              | Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại Công ty được đầu tư | Giá trị vốn góp theo mệnh giá | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----------------------------------|---|-------------------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Hùng Tiến Kim Sơn | 48.265.200.000                                    | 23.648.960.000                | Bán hàng thương mại        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG THĂNG LONG**  
Số 345 đường 72, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**03. Phải thu về cho vay**

|                                   | Số cuối năm        |          | Số đầu năm |          |
|-----------------------------------|--------------------|----------|------------|----------|
|                                   | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị    | Dự phòng |
| <i>a. Ngắn hạn</i>                | <b>371.370.000</b> | -        | -          | -        |
| - Công ty Cổ phần Dầu tư Alphanam | 291.370.000        | -        | -          | -        |
| - Công ty Cổ phần Địa ốc Foodinco | 80.000.000         | -        | -          | -        |
| <i>b. Dài hạn</i>                 | -                  | -        | -          | -        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>371.370.000</b> | -        | -          | -        |

(\*) Là khoản cho vay lãi suất 5%/năm, thời hạn cho vay là 11 tháng.

**04. Phải thu của khách hàng**

|  | Số cuối năm          |                        | Số đầu năm           |                        |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|  | Giá trị              | Dự phòng               | Giá trị              | Số đầu năm             |
| <i>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>   | <b>2.065.191.966</b> | <b>(1.529.081.966)</b> | <b>2.182.191.966</b> | <b>(1.529.081.966)</b> |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Viễn thông Vina                                      | 621.939.611          | (621.939.611)          | 621.939.511          | (621.939.611)          |
| - Công ty Cổ phần Dầu tư và Thương mại Momota (trước đây là Công ty Cổ phần Địa ốc Momota) | 536.110.000          | -                      | 553.110.300          | -                      |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác  | 907.142.355          | (907.142.355)          | 1.007.142.355        | (907.142.355)          |
| <i>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</i>  | -                    | -                      | -                    | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.065.191.966</b> | <b>(1.529.081.966)</b> | <b>2.182.191.966</b> | <b>(1.529.081.966)</b> |

**05. Trả trước cho người bán**

|  | Số đầu năm            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số đầu năm            |
| <i>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>   | <b>29.842.064.483</b> | <b>29.842.064.483</b> |
| - Công ty Cổ phần Dầu tư và Thương mại Momota (trước đây là Công ty Cổ phần Địa ốc Momota) (*) | 29.820.000.000        | 29.820.000.000        |
| - Người mua trả tiền trước khác  | 22.064.483            | 22.064.483            |
| <i>b. Trả trước cho người bán dài hạn</i>  | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>29.842.064.483</b> | <b>29.842.064.483</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THẮNG LONG**  
Số 345 đường 72, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

(\*) Khoản ứng trước theo các hợp đồng và phụ lục hợp đồng về việc mua hàng hóa, cụ thể như sau:

| Mặt hàng   | Tổng giá trị hợp đồng (VND) | Thời gian giao hàng  |
|--|-----------------------------|--|
| Mua sơn, dung môi và nhôm thanh                              | 16.097.811.950              | Thời gian giao hàng được thay đổi từ tháng 7/2024 sang tháng 10/2025.  |
| Mua gạch ốp tường và gạch lát các loại                       | 22.611.733.200              | Thời gian giao hàng được thay đổi từ tháng 7/2024 sang tháng 8/2025.   |
| Mua gạch ốp tường, gạch lát các loại, dây điện và nhôm thanh | 21.787.384.630              | Thời gian giao hàng được thay đổi từ tháng 8/2024 sang tháng 3/2025 và tháng 7/2025. Đến ngày 25/3/2025, Công ty đã nhập tổng giá trị hàng hóa là 10.900.285.150 đồng. |
| <b>Cộng</b>  | <b>60.496.929.780</b>       |  |
| <b>Giá trị đã ứng trước đến ngày 31/12/2024</b>              | <b>29.820.000.000</b>       |  |

Đơn vị tính: VND

**06. Phải thu khác**

|   | Số cuối năm          |                        | Số đầu năm           |                        |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá trị              | Dự phòng               | Giá trị              | Dự phòng               |
| <i>a. Ngân hạn</i>                                      | <b>5.377.159.986</b> | <b>(5.353.495.055)</b> | <b>5.374.819.568</b> | <b>(5.353.495.055)</b> |
| - Phải thu khác   | 5.377.159.986        | (5.353.495.055)        | 5.374.819.568        | (5.353.495.055)        |
| + Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ Sam Thịnh           | 525.756.120          | (525.756.120)          | 525.756.120          | (525.756.120)          |
| + Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú                          | 262.878.059          | (262.878.059)          | 262.878.059          | (262.878.059)          |
| + Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn Thông Sam Cường | 525.756.120          | (525.756.120)          | 525.756.120          | (525.756.120)          |
| + Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông Sacom      | 2.073.024.479        | (2.073.024.479)        | 2.073.024.479        | (2.073.024.479)        |
| + Bà Nguyễn Thị Dung                                    | 200.000.000          | (200.000.000)          | 200.000.000          | (200.000.000)          |
| + Lãi dự thu  | 3.650.685            | -                      | -                    | -                      |
| + Các khoản phải thu khác                               | 1.786.094.523        | (1.766.080.277)        | 1.787.404.790        | (1.766.080.277)        |
| <i>b. Dài hạn</i>                                       | -                    | -                      | -                    | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.377.159.986</b> | <b>(5.353.495.055)</b> | <b>5.374.819.568</b> | <b>(5.353.495.055)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG**  
Số 345 đường 72, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**07. Nợ xấu**

|  | Số cuối năm          |                        | Số đầu năm           |                        |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH Viễn thông và Truyền hình VITECO            | 315.531.590          | -                      | 315.531.590          | -                      |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện | 391.592.965          | -                      | 391.592.965          | -                      |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Viễn thông Vina      | 621.939.611          | -                      | 621.939.611          | -                      |
| Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú                             | 262.878.059          | -                      | 262.878.059          | -                      |
| Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường    | 525.756.120          | -                      | 525.756.120          | -                      |
| Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ Sam Thịnh              | 525.756.120          | -                      | 525.756.120          | -                      |
| Công ty Cổ phần Cấp và Vật liệu Viễn thông Sacom         | 2.073.024.479        | -                      | 2.073.024.479        | -                      |
| Các đối tượng khác                                       | 2.166.098.077        | -                      | 2.166.098.077        | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>6.882.577.021</b> | -                      | <b>6.882.577.021</b> | -                      |

**08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị    | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng            |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|
|                                   |                        |                      |                           |                      |
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                        |                      |                           |                      |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>3.254.391.410</b>   | <b>2.963.603.455</b> | <b>118.714.590</b>        | <b>6.336.709.455</b> |
| - Mua trong năm                   | -                      | -                    | -                         | -                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>3.254.391.410</b>   | <b>2.963.603.455</b> | <b>118.714.590</b>        | <b>6.336.709.455</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                      |                           |                      |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>2.949.673.965</b>   | <b>2.963.603.455</b> | <b>118.714.590</b>        | <b>6.031.992.010</b> |
| - Khấu hao trong năm              | 130.175.724            | -                    | -                         | 130.175.724          |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>3.079.849.689</b>   | <b>2.963.603.455</b> | <b>118.714.590</b>        | <b>6.162.167.734</b> |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                        |                      |                           |                      |
| <b>1. Tại ngày đầu năm</b>        | <b>304.717.445</b>     | -                    | -                         | <b>304.717.445</b>   |
| <b>2. Tại ngày cuối năm</b>       | <b>174.541.721</b>     | -                    | -                         | <b>174.541.721</b>   |

Tại ngày 31/12/2024, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 3.082.318.045 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG**

Số 345 đường 72, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

|  |                           |                           |
|--|---------------------------|---------------------------|
| <b>12. Chi phí phải trả</b>                  |                           |                           |
|  | <b>Số cuối năm</b>        | <b>Số đầu năm</b>         |
| <i>a. Ngắn hạn</i>                           | <u>40.000.000</u>         | <u>45.000.000</u>         |
| - Các khoản khác                             | 40.000.000                | 45.000.000                |
| <i>b. Dài hạn</i>                            | <u>-</u>                  | <u>-</u>                  |
| <b>Cộng</b>                                  | <b><u>40.000.000</u></b>  | <b><u>45.000.000</u></b>  |
| <br>   |                           |                           |
| <b>13. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b> |                           |                           |
|  | <b>Số cuối năm</b>        | <b>Số đầu năm</b>         |
| <i>a. Phải trả ngắn hạn khác</i>             | <u>97.202.256</u>         | <u>99.270.823</u>         |
| - Cổ tức lợi nhuận phải trả                  | 55.651.330                | 55.651.330                |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác          | 41.550.926                | 43.619.493                |
| <i>b. Phải trả dài hạn khác</i>              | <u>200.000.000</u>        | <u>200.000.000</u>        |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn               | 200.000.000               | 200.000.000               |
| <b>Cộng</b>                                  | <b><u>297.202.256</u></b> | <b><u>299.270.823</u></b> |
| <br>   |                           |                           |
| <b>14. Doanh thu chưa thực hiện</b>          |                           |                           |
|  | <b>Số cuối năm</b>        | <b>Số đầu năm</b>         |
| <i>a. Ngắn hạn</i>                           | <u>63.525.000</u>         | <u>63.525.000</u>         |
| - Doanh thu nhận trước về cho thuê nhà xưởng | 63.525.000                | 63.525.000                |
| <i>b. Dài hạn</i>                            | <u>-</u>                  | <u>-</u>                  |
| <b>Cộng</b>                                  | <b><u>63.525.000</u></b>  | <b><u>63.525.000</u></b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG**  
Số 345 đường 72, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**15. Vốn chủ sở hữu**

*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

|                             | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng             |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>111.000.000.000</b>    | <b>91.000.000.000</b> | <b>11.718.534.049</b> | <b>(147.116.288.948)</b>          | <b>66.602.245.101</b> |
| Tăng vốn trong năm trước    | -                         | -                     | -                     | -                                 | -                     |
| Lãi/lỗ trong năm trước      | -                         | -                     | -                     | 568.357.185                       | 568.357.185           |
| Tăng khác                   | -                         | -                     | -                     | -                                 | -                     |
| Giảm vốn trong năm trước    | -                         | -                     | -                     | -                                 | -                     |
| Giảm khác                   | -                         | -                     | -                     | -                                 | -                     |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>111.000.000.000</b>    | <b>91.000.000.000</b> | <b>11.718.534.049</b> | <b>(146.547.931.763)</b>          | <b>67.170.602.286</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>    | <b>111.000.000.000</b>    | <b>91.000.000.000</b> | <b>11.718.534.049</b> | <b>(146.547.931.763)</b>          | <b>67.170.602.286</b> |
| Tăng vốn trong năm nay      | -                         | -                     | -                     | -                                 | -                     |
| Lãi/lỗ trong năm nay        | -                         | -                     | -                     | 766.222.241                       | 766.222.241           |
| Tăng khác                   | -                         | -                     | -                     | -                                 | -                     |
| Giảm vốn trong năm nay      | -                         | -                     | -                     | -                                 | -                     |
| Giảm khác                   | -                         | -                     | -                     | -                                 | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>       | <b>111.000.000.000</b>    | <b>91.000.000.000</b> | <b>11.718.534.049</b> | <b>(145.781.709.522)</b>          | <b>67.936.824.527</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG**

Số 345 đường 72, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                  | Cuối năm               |            | Đầu năm                |            |
|----------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
|                                  | Số tiền                | Tỷ lệ %    | Số tiền                | Tỷ lệ %    |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 111.000.000.000        | 100        | 111.000.000.000        | 100        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>111.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>111.000.000.000</b> | <b>100</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Năm nay         | Năm trước       |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 111.000.000.000 | 111.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    | -               | -               |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -               | -               |
| + Vốn góp cuối năm          | 111.000.000.000 | 111.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -               | -               |

**d. Cổ phiếu**

|  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 11.100.000  | 11.100.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11.100.000  | 11.100.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 11.100.000  | 11.100.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -           | -          |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -           | -          |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | -           | -          |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -           | -          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 11.100.000  | 11.100.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 11.100.000  | 11.100.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -           | -          |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**e. Quỹ đầu tư phát triển**

|                         | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 11.718.534.049        | 11.718.534.049        |
| <b>Cộng</b>             | <b>11.718.534.049</b> | <b>11.718.534.049</b> |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                     | Năm nay              | Năm trước            |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Doanh thu bán hàng                | -                    | 930.100.000          |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ        | 187.907.648          | 152.867.688          |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản | 1.524.600.000        | 1.518.825.000        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.712.507.648</b> | <b>2.601.792.688</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG**

Số 345 đường 72, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**02. Giá vốn hàng bán**

|                                   | <u>Năm nay</u>     | <u>Năm trước</u>     |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán     | -                  | 917.019.826          |
| - Giá vốn dịch vụ                 | 187.907.648        | 152.867.688          |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản | 322.175.724        | 322.175.724          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>510.083.372</b> | <b>1.392.063.238</b> |

**03. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                              | <u>Năm nay</u>   | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------|------------------|------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.852.890        | 134.414          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>3.852.890</b> | <b>134.414</b>   |

**04. Chi phí tài chính**

|   | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>    |
|---|----------------------|---------------------|
| - Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (100.590.424)        | (36.129.337)        |
| <b>Cộng</b>   | <b>(100.590.424)</b> | <b>(36.129.337)</b> |

**05. Chi phí khác**

|                     | <u>Năm nay</u>   | <u>Năm trước</u>  |
|---------------------|------------------|-------------------|
| - Các khoản bị phạt | 8.736.565        | 64.166.686        |
| <b>Cộng</b>         | <b>8.736.565</b> | <b>64.166.686</b> |

**06. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|   | <u>Năm nay</u>     | <u>Năm trước</u>   |
|---|--------------------|--------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý                   | 257.833.334        | 332.961.570        |
| - Thuế, phí và lệ phí                         | 3.000.000          | 3.000.000          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 102.483.354        | 128.217.127        |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | -                  | 192.000            |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>363.316.688</b> | <b>464.370.697</b> |

**07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | <u>Năm nay</u>     | <u>Năm trước</u>   |
|--|--------------------|--------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)      | 168.592.096        | 149.098.633        |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | -                  | -                  |
| <b>- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>168.592.096</b> | <b>149.098.633</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG**

Số 345 đường 72, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**(\*): Chi tiết cách xác định chi phí thuế thu nhập hiện hành:**

| <b>Nội dung</b>  | <b>Hoạt động sản xuất kinh doanh</b> | <b>Hoạt động kinh doanh bất động sản</b> | <b>Tổng cộng</b>   |
|--|--------------------------------------|--|--------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế   | 61.147.719                           | 873.666.655                              | 934.814.337        |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | -                                    | 8.736.565                                | 8.736.565          |
| <i>Chi phí phạt vi phạm hành chính</i>   | -                                    | 8.736.565                                | 8.736.565          |
| Các khoản điều chỉnh giảm  | 100.590.424                          | -  | 100.590.424        |
| <i>Hoàn nhập chi phí dự phòng đã loại trừ khi tính thuế TNDN các năm trước</i> | 100.590.424                          | -  | 100.590.424        |
| Thu nhập tính thuế TNDN  | (39.442.705)                         | 882.403.220                              | 842.960.478        |
| Thuế suất thuế TNDN  | 20%                                  | 20%                                      | 20%                |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>   |                                      |  | <b>168.592.096</b> |

**08. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|   | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|---|----------------|------------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông   | 766.222.241    | 568.357.185      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | -              | -                |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 766.222.241    | 568.357.185      |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)  | -              | -                |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm  | 11.100.000     | 11.100.000       |
| <b>Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>  | <b>69</b>      | <b>51</b>        |

**(\*) Công ty chưa có cơ sở tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024.****09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                    | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b>   |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | -                  | -                  |
| - Chi phí nhân công                | 257.833.334        | 332.961.570        |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 130.175.724        | 130.175.724        |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 479.385.290        | 471.758.615        |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 3.000.000          | 3.192.000          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>870.394.348</b> | <b>938.087.909</b> |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Không có thông tin.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

Số 345 đường 72, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 31/12/2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

#### 02. Giao dịch với các bên liên quan

##### *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

##### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ. Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan</u>              | <u>Mối quan hệ</u> |
|-----------------------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Hùng Tiến Kim Sơn | Công ty liên kết   |

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không còn số dư công nợ đối với các bên liên quan khác.

#### 03. Thông tin về bộ phận

##### *Lĩnh vực kinh doanh:*

Trong năm, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ đi kèm (cho thuê nhà xưởng).

##### *Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý:*

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG THẮNG LONG**  
Số 345 đường 72, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|                                      | Số cuối năm          |                        | Giá trị sổ sách      |                        | Giá trị hợp lý |             |
|--------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------|-------------|
|                                      | Giá trị ghi sổ       | Dự phòng               | Giá trị ghi sổ       | Số đầu năm             | Số cuối năm    | Số đầu năm  |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                      |                        |                      |                        |                |             |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 400.911.473          | -                      | 155.880.384          | -                      | 400.911.473    | 155.880.384 |
| Phải thu về cho vay                  | 371.370.000          | -                      | -                    | -                      | (*)            | (*)         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 7.442.351.952        | (6.882.577.021)        | 7.557.011.534        | (6.882.577.021)        | (*)            | (*)         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | -                    | -                      | -                    | -                      | -              | -           |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | -                    | -                      | -                    | -                      | -              | -           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>8.214.633.425</b> | <b>(6.882.577.021)</b> | <b>7.712.891.918</b> | <b>(6.882.577.021)</b> |                |             |

|                              | Giá trị sổ sách      |                      | Giá trị hợp lý |            |
|------------------------------|----------------------|----------------------|----------------|------------|
|                              | Số cuối năm          | Số đầu năm           | Số cuối năm    | Số đầu năm |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |                      |                      |                |            |
| Phải trả cho người bán       | 2.099.122.680        | 2.533.423.937        | (*)            | (*)        |
| Vay và nợ                    | -                    | -                    | (*)            | (*)        |
| Chi phí phải trả             | 40.000.000           | 45.000.000           | (*)            | (*)        |
| Các khoản phải trả khác      | 41.550.926           | 43.619.493           | (*)            | (*)        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>2.180.673.606</b> | <b>2.622.043.430</b> |                |            |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THẮNG LONG

Số 345 đường 72, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay).

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

|                         | <i>Đơn vị tính: VND</i>       |                                 |                   |                      |
|-------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|----------------------|
|                         | <u>Từ 1 năm trở<br/>xuống</u> | <u>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Cộng</u>          |
| <b>Số cuối năm</b>      |                               |                                 |                   |                      |
| Phải trả cho người bán  | 2.099.122.680                 | -                               | -                 | 2.099.122.680        |
| Vay và nợ               | -                             | -                               | -                 | -                    |
| Chi phí phải trả        | 40.000.000                    | -                               | -                 | 40.000.000           |
| Các khoản phải trả khác | 41.550.926                    | -                               | -                 | 41.550.926           |
| <b>Cộng</b>             | <b>2.180.673.606</b>          | <b>-</b>                        | <b>-</b>          | <b>2.180.673.606</b> |
| <b>Số đầu năm</b>       |                               |                                 |                   |                      |
| Phải trả cho người bán  | 2.533.423.937                 | -                               | -                 | 2.533.423.937        |
| Vay và nợ               | -                             | -                               | -                 | -                    |
| Chi phí phải trả        | 45.000.000                    | -                               | -                 | 45.000.000           |
| Các khoản phải trả khác | 43.619.493                    | -                               | -                 | 43.619.493           |
| <b>Cộng</b>             | <b>2.622.043.430</b>          | <b>-</b>                        | <b>-</b>          | <b>2.622.043.430</b> |

### 07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

Số 345 đường 72, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình

### *Rủi ro về giá khác*

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

### 08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

### 09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

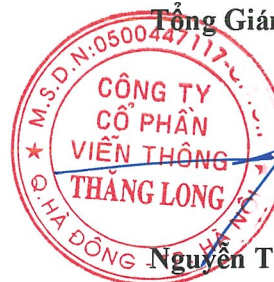
Nguyễn Thị Luyện

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Luyện

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Hoàng